

## Listen and Match

	yóu yǒng 游泳
	huà huà 画画
	huá xuě 滑雪
	dǎ lán qiú 打篮球
	dǎ bàng qiú 打棒球
	dú shū 读书
	tán qín 弹琴
	tī zú qiú 踢足球

	
	
	
	
	
	
	
	